

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG DẠY - HỌC NGOẠI NGỮ

CULTURAL FACTORS IN THE TEACHING AND LEARNING
OF FOREIGN LANGUAGES

NGUYỄN ĐĂNG SỬU**(TS; Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội)**

Abstract: In the teaching and learning of foreign languages, learners not only have good knowledge of the languages they are going to deal with but understand profoundly their cultures as well, since cultural factors exert major impacts on their language communication. English people have nomadic culture. They highly appreciate privacy and punctuality. They greatly esteem time, that's why their language (English) has developed systems of times and aspects. Whereas Vietnamese have wet-rice culture. They highly appreciate their relatives. They love saving face, polite and indirect communication. The above-mentioned proves that Vietnamese learners of English should have a good command of the cultures of these two languages.

Key words: culture; influence; language; knowledge; privacy; esteem; communication.

1. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn phát triển và hội nhập quốc tế hiện nay, nước ta cần có một đội ngũ cán bộ giỏi chuyên môn nghiệp vụ và sử dụng thành thạo ngoại ngữ, cụ thể là tiếng Anh. Nhưng trong thực tế, có những người có vốn từ vựng khá phong phú, nắm chắc văn phạm, nói tiếng Anh lưu loát nhưng người bản ngữ lại không hiểu hay khi người bản ngữ nói, họ cũng không hiểu được người bản ngữ muốn nói gì. Trường hợp này không phải do rào cản ngôn ngữ đơn thuần mà nó còn tiềm ẩn một cái gì đó vượt ra khỏi ngôn từ và các quy tắc văn phạm. Đây chính là sự khác biệt về văn hóa của hai ngôn ngữ: có thể họ sử dụng trọng âm, ngữ điệu chưa đúng và khi người bản ngữ nói họ không cảm nhận được những nghĩa ngầm ẩn ẩn dật có mối liên hệ nhất định với kiến thức nền hoặc những kiến thức mang tính văn hóa đặc thù. Thực tế cho thấy, trong quá trình giao tiếp, việc hiểu biết những yếu tố văn hóa của người bản ngữ giúp cho người giao

tiếp cũng như người học tiếp thu được ngoại ngữ một cách có hiệu quả, bởi vì nghĩa của một từ, nội dung lời thoại của bất kỳ một ngôn ngữ nào cũng có thể được thay đổi theo từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Sự cảm nhận ngôn ngữ không chỉ dừng lại ở chỗ giải văn phạm, biết nghĩa, biết nội dung chứa đựng trong các từ ngữ mà quan trọng hơn là nắm được ẩn ý hay nghĩa hàm ngôn ẩn chứa bên trong những phát ngôn ấy. Một người dù có nắm vững ngữ pháp và có vốn từ phong phú đến đâu, nhưng nếu thiếu hiểu biết về văn hóa bản ngữ thì khi giao tiếp họ cũng chỉ dừng lại ở mức độ biết cách diễn đạt ý nghĩ của mình một cách vụng về bằng thứ tiếng ấy và thường áp đặt những quy tắc của tiếng mẹ đẻ vào thứ tiếng họ đang sử dụng để giao tiếp mà thôi. Hay nói cách khác chỉ có năng lực ngôn ngữ thôi thì chưa đủ để cho người học ngoại ngữ sử dụng thành thạo ngôn ngữ đó. Như vậy, để hiểu được ẩn ý của người nói, người sử dụng ngoại ngữ không những cần phải giỏi văn phạm, trọng

âm ngữ điệu phải chính xác mà còn phải nắm được, hiểu được cả cái phong văn hóa, cái nền văn hóa của người bản ngữ.

2. Về khái niệm văn hóa

2.1. Có nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa, mỗi định nghĩa phản ánh một cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau. Văn hóa được đề cập đến trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu như *dân tộc học, nhân học, dân gian học, địa văn hóa học, văn hóa học, xã hội học*,...và trong mỗi lĩnh vực nghiên cứu đó, định nghĩa về văn hóa cũng khác nhau. Các định nghĩa về văn hóa có rất nhiều và vì vậy mà cách phân loại văn hóa cũng không ít. Một trong những cách phân loại ấy là cách phân loại các định nghĩa về văn hóa thành 7 loại chủ yếu như: *a- Định nghĩa theo thuật ngữ khoa học; b- Định nghĩa miêu tả: định nghĩa văn hóa theo những gì mà văn hóa bao hàm; c- Định nghĩa lịch sử: nhấn mạnh các quá trình kế thừa xã hội, truyền thống dựa trên quan điểm về tính ổn định của văn hóa; d- Định nghĩa chuẩn mực: nhấn mạnh đến các quan niệm về giá trị; e- Định nghĩa tâm lý học: nhấn mạnh vào quá trình thích nghi với môi trường, quá trình học hỏi, hình thành thói quen, lối ứng xử của con người; f- Định nghĩa cấu trúc: chú trọng khía cạnh tổ chức cấu trúc của văn hóa; g- Định nghĩa nguồn gốc: định nghĩa văn hóa từ góc độ nguồn gốc của nó.*

Để minh họa cho 7 loại định nghĩa đã nêu trên, một định nghĩa văn hóa theo thuật ngữ khoa học là: **Văn hóa** được bắt nguồn từ chữ Latinh "**Cultus**" mà nghĩa gốc là **gieo trồng**, được dùng theo nghĩa *Cultus Agri* là "**gieo trồng ruộng đất**" và *Cultus Animi* là "**gieo trồng tinh thần**" tức là "**sự giáo dục bồi dưỡng tâm hồn con người**". Theo Thomas Hobbes, nhà triết học Anh (1588-1679): "**Lao động giành cho đất gọi là sự gieo trồng và sự dạy dỗ trẻ em gọi là gieo trồng tinh thần**". Bên cạnh các định nghĩa văn hóa theo thuật ngữ khoa học, nhà nhân học

người Anh Edward Burnett Tylor (1832 - 1917) đã đưa ra một trong các *định nghĩa văn hóa miêu tả* như sau: văn hóa hay văn minh hiểu theo nghĩa rộng trong dân tộc học là *một tổng thể phức hợp gồm kiến thức, đức tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục, và bất cứ những khả năng, tập quán nào mà con người thu nhận được với tư cách là một thành viên của xã hội*. Nhà nhân học, ngôn ngữ học người Mỹ Edward Sapir (1884 - 1939) đã đưa ra một trong những định nghĩa lịch sử về văn hóa, đó là: *văn hóa chính là bản thân con người, cho dù là những người hoang dã nhất sống trong một xã hội tiêu biểu cho một hệ thống phức hợp của tập quán, cách ứng xử và quan điểm được bảo tồn theo truyền thống*. Trong cuốn Từ điển Bách khoa Toàn thư của Mỹ, *The American Spectrum Encyclopedia*, xuất bản năm 1991, từ *văn hóa* được định nghĩa là *một thuật ngữ chỉ lối sống của một cộng đồng người trong một xã hội, kể cả lối suy nghĩ, tín ngưỡng, truyền thống, phong tục, tập quán, ngôn ngữ, công nghệ, âm nhạc, văn hóa và nghệ thuật*. Năm 2002, UNESCO đã đưa ra định nghĩa về văn hóa như sau: *Văn hóa nên được đề cập đến như là một tập hợp của những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng, ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin*.^[13]

Trong tiếng Việt, từ *văn hóa* có rất nhiều nghĩa. *Văn hóa* được dùng theo nghĩa thông dụng để chỉ học thức, lối sống. Theo nghĩa chuyên biệt, *văn hóa* dùng để chỉ trình độ phát triển của một giai đoạn. Trong khi đó, theo nghĩa rộng, khái niệm *văn hóa* bao gồm tất cả, từ những sản phẩm tinh vi, hiện đại, cho đến tín ngưỡng, phong tục, lối sống...Theo *Đại từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo, do Nguyễn Như Ý chủ

biên, Nxb Văn hóa - Thông tin, xuất bản năm 1998, thì: *"Văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử"*. Cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học năm 2004 của NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, đã đưa ra một loạt các quan niệm về văn hóa: 1/*Văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử. -văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên xã hội*; 2/*Văn hóa là những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần (nói tổng quát). vv.* Trong cuốn *Xã hội học Văn hóa*, NXB Văn hóa - Thông tin, xuất bản năm 1997, tác giả Đoàn Văn Chúc cho rằng: *Văn hóa - vô sở bất tại: Văn hóa - không nơi nào không có! Điều này cho thấy tất cả những sáng tạo của con người trên nền của thế giới tự nhiên là văn hóa; nơi nào có con người nơi đó có văn hóa.* Tác giả Trần Ngọc Thêm trong cuốn *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, đã quan niệm rằng: *Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.*

Như vậy, văn hóa là sản phẩm của loài người, văn hóa được tạo ra và phát triển trong quan hệ qua lại giữa con người và xã hội. Song, chính văn hóa lại tham gia vào việc tạo nên con người, và duy trì sự bền vững và trật tự xã hội. Văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua quá trình xã hội hóa. Văn hóa được tái tạo và phát triển trong quá trình hành động và tương tác xã hội của con người. Văn hóa là trình độ phát triển của con người và của xã hội được biểu hiện trong các kiểu và hình

thức tổ chức đời sống và hành động của con người cũng như trong giá trị vật chất và tinh thần mà do con người tạo ra.

2.2. Ngôn ngữ và văn hóa có quan hệ chặt chẽ với nhau. Theo Scovel (1991) chúng có quan hệ chặt chẽ đến mức mà người ta thường coi chúng là hai từ đồng nghĩa. Thực ra, ngôn ngữ là một trong những hệ thống kí hiệu, nhờ nó mà con người có thể hiểu biết được tất cả những ý nghĩa của thế giới quanh mình. Ngôn ngữ là một trong những bộ phận cấu thành quan trọng của văn hóa. Nó là phương tiện để thể hiện và truyền bá văn hóa. Những quan niệm của con người về thế giới được thể hiện phần lớn thông qua ngôn ngữ, mặc dù chúng cũng được thể hiện bằng nhiều hình thức phi lời khác như cách nấu ăn, nghệ thuật, tôn giáo, âm nhạc và khiêu vũ. Ngôn ngữ và văn hóa là hai đối tượng đặc biệt, là chất keo gắn kết các thành viên của một dân tộc lại với nhau làm nên tính đặc thù của dân tộc đó. Ngôn ngữ và văn hóa phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Ngôn ngữ là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho những thành tố đặc trưng nhất của bất kì một nền văn hóa dân tộc nào nảy sinh, phát triển và hoạt động. Ngày nay quá trình trao đổi văn hóa giữa các dân tộc đang phát triển mạnh mẽ trong đó ngôn ngữ là một trong những phương tiện quan trọng nhất trong quá trình trao đổi ấy. Thực tế cho thấy rằng sự trao đổi đó chỉ có thể xảy ra khi cùng có sự hiểu biết chung ở cả người phát ngôn lẫn người thụ ngôn. Như vậy, để sử dụng được một ngôn ngữ, người học cần phải có hiểu biết sâu sắc về quá trình lịch sử và nền văn hóa của cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ đó. Lĩnh vực giao tiếp nói chung và giao tiếp ngôn ngữ nói riêng luôn luôn là lĩnh vực mang tính đặc thù của mọi nền văn hóa.

3. Yếu tố văn hóa trong dạy và học ngoại ngữ

3.1. Quá trình học tiếng Anh là quá trình thụ đắc một nền văn hóa của một dân tộc khác - một nền văn hóa gốc du mục, văn hóa phương Tây, nó có những đặc điểm nổi bật khác với văn hóa của người Việt Nam. Do nghề nghiệp chăn nuôi phải đưa gia súc đi tìm cỏ để sinh sống nên người phương Tây phải du cư, không coi trọng thiên nhiên và muốn chinh phục thiên nhiên. Họ rất quý động vật đặc biệt là cừu, mèo và chó. Chó là vật quý, là tài sản của họ: “*Love me love my dog*”. Văn hóa phương Tây vì vậy trọng động, người phương Tây trọng thời gian nên các ngôn ngữ của họ có hệ thống thời, thể rất phát triển. Hệ thống nghi thức chào hỏi của họ được phân biệt cụ thể theo thời gian như sáng, trưa, chiều, tối...Người phương Tây không ưa lối giao tiếp quá vồn vã. Họ ghét sự tò mò, không thích người khác đề cập đến chuyện riêng tư của mình. Họ có cách nói thẳng thắn, không thích vòng vo. Những lời chào bằng câu hỏi theo kiểu của người Việt Nam sẽ làm cho người phương Tây hiểu đó là những câu hỏi thực sự và họ không thích. Họ cho rằng đó là những câu hỏi tò mò vì người phương Tây rất đề cao chuyện riêng tư của con người. Họ coi chuyện cá nhân là bất khả xâm phạm nên họ rất ghét người khác quan tâm đến chuyện cá nhân của mình.

Người Việt Nam có nền văn hóa phương Đông, gốc nông nghiệp. Do điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho nông nghiệp nên nghề trồng trọt ở phương Đông phát triển. Người Việt Nam có nền văn minh lúa nước, nông nghiệp phát triển, họ rất quý cây lúa và những động vật giúp họ tăng gia sản xuất như trâu, bò: “*Con trâu là đầu cơ nghiệp*”. Họ yêu thiên nhiên và dựa vào các hiện tượng tự nhiên để dự báo thời tiết trong quá trình sản xuất nông nghiệp như: “*Chuồn chuồn bay thấp thì mưa/Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.*” Người Việt Nam sống ổn định trong cộng đồng nên có xu hướng liên

kết chặt chẽ với nhau theo các tổ chức nông thôn, theo địa bàn cư trú. Họ rất coi trọng quan hệ họ hàng ruột thịt, nhưng họ cũng luôn luôn muốn xây dựng một quan hệ thân thiện với những người xung quanh. Trong quan hệ giao tiếp, người Việt Nam có khuynh hướng trọng tình cảm. Họ ưa cách giao tiếp tế nhị, ý tứ và vòng vo. Họ có hệ thống nghi thức lời nói rất phong phú để thỏa mãn nhu cầu và làm cho quan hệ trở nên gần gũi hơn. Người Việt Nam sử dụng một số lượng lớn các danh từ chỉ họ hàng thân tộc (*như cụ, ông, bà, cô, bác, chú, dì, cậu, mợ, anh, chị, em, con, cháu*) để xưng hô, kể cả với những người xa lạ. Lối sống trọng tình cảm của họ dẫn đến thái độ trọng đức, trọng văn và trọng phụ nữ.

3.2. Mục đích của quá trình dạy và học ngoại ngữ là người học phải đạt được năng lực giao tiếp bằng thứ tiếng mình học. Năng lực giao tiếp bao gồm khả năng ngôn ngữ và khả năng sử dụng phương tiện ngôn ngữ phù hợp với những quy ước giao tiếp của cộng đồng người trong một xã hội nhất định.. Do vậy, muốn giao tiếp thành công, người học không những phải nắm chắc hệ thống hình thái ngôn ngữ mà còn phải hiểu và sử dụng được những quy ước văn hóa giao tiếp của cộng đồng người bản ngữ. Trong quá trình dạy ngoại ngữ việc đưa các yếu tố văn hóa vào bài giảng là rất quan trọng. Việc hiểu biết những yếu tố văn hóa này giúp người giao tiếp cũng như người học tiếp thu được ngoại ngữ một cách có hiệu quả, bởi vì nghĩa của một từ, nội dung lời thoại của bất kỳ ngôn ngữ nào cũng có thể được thay đổi tùy theo từng ngữ cảnh cụ thể. Nếu người giao tiếp thiếu hiểu biết về văn hóa, khi giao tiếp họ còn có thể gây ra sự “xung đột văn hóa” hay cú “sốc văn hóa”. Phần lớn họ thường áp đặt những quy ước văn hóa của tiếng mẹ đẻ vào quá trình giao tiếp bằng ngoại ngữ của mình. Đặc điểm trọng tình là một giá trị văn hóa lớn của người Việt Nam. Đây là vấn

đề cơ bản để người Việt Nam có những đặc điểm quan trọng và nổi bật trong giao tiếp, trong ngôn ngữ và trong cách thức lời nói.

Xưng hô là một hành động ngôn ngữ, chịu ảnh hưởng của các quy ước văn hóa cộng đồng ngôn ngữ cụ thể. Cách xưng hô của người Việt hết sức phong phú và đa dạng. Như đã đề cập ở trên, họ có hệ thống nghi thức lời nói rất phong phú để thỏa mãn nhu cầu và thắt chặt quan hệ gần gũi. Nhưng người phương Tây, cụ thể là người Anh thường dùng hệ thống đại từ nhân xưng để xưng hô. Trong tiếng Việt, từ “*đồng chí*” có một thời được dùng trong xưng hô chỉ để dùng trong tất cả những người là đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam với nhau, sau này được sử dụng rộng rãi trong các hội nghị, cơ quan, đoàn thể ở nước ta. Trong các cuộc họp hay trong các hội nghị, người Việt Nam hay nói: “*Thưa các đồng chí!*”. Nhưng nếu giao tiếp với người nước ngoài hay người Anh, chúng ta dùng từ “*comrade*” như “*Dear ccmrade Jackson*” thì họ không thể hiểu được, vì nó không có trong quy ước văn hóa của người Anh cũng như người phương Tây. Nghi thức trong cách nói lịch sự cũng khá phong phú: những từ “*cảm ơn*” và “*xin lỗi*” thường được dùng chung cho mọi trường hợp ở các nước phương Tây. Nhưng người Việt Nam lại ít dùng. Trong từng tình huống giao tiếp, người Việt Nam có những cách “*cảm ơn*”, “*xin lỗi*” cụ thể. Ví dụ:

- *Xin chú bỏ qua cho* (cách xin lỗi khi lỡ lời)
- *Bác cho con xin* (cách xin lỗi khi làm điều không đúng)
- *Ôi, bác quý hóa quá* (cách cảm ơn khi khách tới thăm)
- *Anh cứ nói thế* (cách cảm ơn khi được khen)

Cách chào hỏi của các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau cũng rất khác biệt. Người Việt Nam thường dùng những câu hỏi để chào khi gặp nhau như: “*Cụ xơi cơm chưa?*”,

“*Anh đang làm gì thế?*”, “*Cậu đi đâu thế?*”... Họ dùng hình thức câu hỏi nhằm mục đích để chào chứ không thực sự cần biết người nghe đã ăn cơm chưa, đang làm gì hoặc đi đâu. Người Anh cũng giống người Việt, dùng câu hỏi thăm về sức khỏe để chào như “*How are you?*”, nhưng phần lớn họ dùng “*Good morning*”, “*Good afternoon*”, “*Good evening*,” hoặc “*Hello*”, “*Hi*” để chào nhau trong các tình huống cụ thể. Vì vậy, khi người Việt Nam học tiếng Anh hay giao tiếp với người Anh phải tránh những câu chào hỏi theo kiểu chào hỏi của người Việt. Như đã trình bày ở trên, họ cho đó là những câu hỏi về riêng tư nên họ không thích.

Cũng tương tự như vậy, cách khen và tiếp nhận lời khen trong các cộng đồng ngôn ngữ cũng rất khác nhau. Khi được khen, người Anh thường đáp lại bằng lời cảm ơn “*Thank you*”. Nhưng người Việt Nam thường chấp nhận một cách gián tiếp bằng những lời từ chối, chẳng hạn như: “*Hôm nay em xinh quá!*” - “*Anh cứ nói thế.*” hoặc “*Em đâu có xinh bằng chị nhà anh*” và “*Làm gì có.*” v.v.

Trong giao tiếp, như trên đã đề cập, người Anh thường nói thẳng, nhưng người Việt thường hay dùng lối nói ẩn dụ để diễn đạt những tâm tư, suy nghĩ của mình một cách ý nhị. Ví dụ:

“*Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông/Cau thôn Đoài nhớ Trầu Không thôn nào?*”

“*Tiền đây Mận mới hỏi Đào/Vườn hồng đã có lối vào hay chưa?/Mận hỏi thì Đào xin thưa/Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.*”

Hệ thống ngữ pháp tiếng Việt và tiếng Anh cũng rất khác nhau. Hệ thống ngữ pháp tiếng Anh có các phạm trù thời, thể rõ ràng. Trái lại, tiếng Việt không có phạm trù thời và thể, chúng được biểu thị bằng phương tiện từ vựng như các hư từ hay các tiểu từ tình thái. Ví dụ:

He will come back next week. - Tuần tới anh ta sẽ trở về.

Ann is reading in the library. - Anna đang đọc sách ở thư viện.

Tính từ trong tiếng Anh thường đứng trước danh từ, còn tính từ tiếng Việt đứng sau danh từ. Người Anh hay dùng thể bị động, nhưng người Việt lại thích dùng câu chủ động. Ví dụ:

He is offered a newly-published Oxford Advanced Learner's Dictionary by John: John tặng anh ta một cuốn từ điển Oxford Advanced Learner's Dictionary mới xuất bản.

Xét về góc độ văn hóa, ẩm thực chúng ta thấy rất rõ rằng các món ăn của hai dân tộc cũng khác nhau. Phần đông dân số Việt Nam là nông dân, họ có nền văn minh lúa nước, sống định cư, định canh, nên vào các dịp lễ hội họ thường làm các loại bánh mà nguyên liệu của các loại bánh ấy là nông sản như *bánh chưng, bánh dầy, bánh tẻ, bánh khoai, bánh ít, bánh rơm, bánh tro, bánh ú, bánh trôi, bánh gai* v.v. Cách làm và nguyên liệu của các loại bánh này không giống nhau nên không thể dịch sang tiếng Anh là **cake** như **Chung cake** hay **tẻ cake** được. Theo chúng tôi, cách tốt nhất là để nguyên tên các loại bánh trong tiếng Việt khi dịch sang tiếng Anh, vì người Anh không có những loại bánh này. Trái lại, những loại bánh như *pudding, bubble and squeak, trifle, pizza* ... của người Anh cũng không có trong văn hóa ẩm thực của người Việt và không thể có những từ tương đương chính xác khi chuyển dịch sang tiếng Việt nên thường được để nguyên tên khi dịch và kèm theo lời giải thích. Các món ăn đặc trưng của người Việt như *phở bò, phở gà, mì cua, bún riêu cua, bún ốc* đều có hương vị và cách chế biến khác nhau, do đó chúng ta không thể lấy cùng một cụm từ "noodle soup" để dịch sang tiếng Anh như *beef noodle soup, chicken noodle soup* hay *crab noodle soup* được.

4. Trên đây mới chỉ là một số yếu tố văn hóa của hai nền văn hóa phương Tây và phương Đông mà đại diện là người Anh và người Việt Nam. Chúng cần phải được chú ý trong quá trình dạy và học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng để giúp người học hoặc người sử dụng tiếng Anh có thể giao tiếp thành công trong các tình huống cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Brown, J. D. (1997), *Designing surveys for language programmes*. In D. J. Griffee & D. Nunan (Eds), *Classroom Teachers and Classroom Research* (pp.109-121). Tokyo: Publication Board of Japan Association for Language Teaching.
2. Bright, W. (1992), *International encyclopedia of linguistics*, tập I. Oxford: OUP.
3. Catford, J. C. (1965), *A linguistic theory of translation*. Oxford: OUP.
4. Crowther, J. (1992), *Oxford advanced learner's dictionary, encyclopedic edition*. OUP. New York.
5. Ghazala, H. (2011), *Cognitive stylistics and the translator*. London: Sayyab Books.
6. Harkavy, M. D. (1991), *The American spectrum encyclopedia*. R. R. Donnelley & sons, New York.
7. Nguyễn Đăng Sửu N. Đ. (2010), *Đặc điểm của câu hỏi tiếng Anh đối chiếu với tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Trần Ngọc Thêm (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, tái bản lần thứ nhất. Nxb GD, HN.
9. Valdes C. L. (1999), *Culture bound*. Cambridge: CUP.
10. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, tái bản lần thứ nhất. Nxb GD. HN.